

# CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ 238

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ 238

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: 238 INVESTMENT AND TRADING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108372652

**3. Ngày thành lập:** 23/07/2018

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Khối 14, Xã Phù Lỗ, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                            | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4932     |
| 2.  | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                               | 3319     |
| 3.  | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                            | 9511     |
| 4.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết:<br>Khách sạn<br>Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                         | 5510     |
| 5.  | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                            | 4210     |
| 6.  | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn đồ uống nhẹ không chứa cồn, ngọt, có hoặc không có ga như: coca cola, pepsi cola, nước cam, chanh, nước quả khác...;<br>- Bán buôn nước khoáng thiên nhiên hoặc nước tinh khiết đóng chai khác.                          | 4633     |
| 7.  | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                         | 1030     |
| 8.  | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                                                                                                                      | 1040     |
| 9.  | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                               | 3313     |
| 10. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                               | 3314     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 11. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 9522 |
| 12. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5210 |
| 13. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4933 |
| 14. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Gửi hàng;<br>- Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường bộ;<br>- Giao nhận hàng hóa;<br>- Thu, phát các chứng từ vận tải và vận đơn;<br>- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;<br>- Hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hoá.<br>- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay | 5229 |
| 15. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4661 |
| 16. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4543 |
| 17. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4753 |
| 18. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4759 |
| 19. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2591 |
| 20. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Dịch vụ chuyển giao công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7490 |
| 21. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2393 |
| 22. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2395 |
| 23. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2396 |
| 24. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ kinh doanh vàng miếng và vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4662 |
| 25. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3312 |
| 26. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 9524 |
| 27. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5621 |
| 28. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2431 |
| 29. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7730 |
| 30. | Chuẩn bị mặt bằng (Không bao gồm việc cho nổ, dò bom, mìn và các loại tương tự)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4312 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 31. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4329        |
| 32. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất nước khoáng thiên nhiên và nước đóng chai khác.<br>- Sản xuất đồ uống không cồn trừ bia và rượu không cồn;<br>- Sản xuất nước ngọt;<br>- Sản xuất bột hoặc nước ngọt không cồn: nước chanh, nước cam, côla, nước hoa quả, nước bổ dưỡng... | 1104        |
| 33. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1075        |
| 34. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5629        |
| 35. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                               | 1010        |
| 36. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                       | 1020        |
| 37. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1050        |
| 38. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1061        |
| 39. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1062        |
| 40. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2391        |
| 41. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2394        |
| 42. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4220        |
| 43. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7020(Chính) |
| 44. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết:<br>Đại lý, môi giới                                                                                                                                                                                                                                                    | 4610        |
| 45. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1622        |
| 46. | Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1610        |
| 47. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                             | 1621        |
| 48. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                      | 1629        |
| 49. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4311        |
| 50. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4330        |
| 51. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1071        |
| 52. | Sản xuất đường                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1072        |
| 53. | Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1073        |
| 54. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1074        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 55. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Trộn chè và chất phụ gia;<br>- Sản xuất chiết suất và chế phẩm từ chè hoặc đồ pha kèm;<br>- Sản xuất súp và nước xuyết;<br>- Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoóc môn;<br>- Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt như sốt madonnê, bột mù tạc và mù tạc;<br>- Sản xuất thực phẩm chế biến sẵn dễ hỏng như: bánh sandwich, bánh pizza. Nhóm này cũng gồm:<br>- Sản xuất các loại trà được thảo (bạc hà, cỏ roi ngựa, cúc la mã);<br>- Sản xuất nước cốt và nước ép từ thịt, cá, tôm, cua, động vật thân mềm;<br>- Sản xuất sữa tách bơ và bơ;<br>- Sản xuất các sản phẩm trứng, albumin trứng;<br>- Sản xuất muối thanh từ muối mua, bao gồm muối trộn i ốt;<br>- Sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo. | 1079 |
| 56. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 9512 |
| 57. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 9521 |
| 58. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4652 |
| 59. | Đúc kim loại màu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2432 |
| 60. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4321 |
| 61. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4322 |
| 62. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8299 |
| 63. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4931 |
| 64. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2592 |
| 65. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4290 |
| 66. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5610 |
| 67. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7710 |
| 68. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2392 |
| 69. | Sản xuất thảm, chăn đệm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1323 |
| 70. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4669 |
| 71. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5630 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 72. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2511 |
| 73. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4752 |
| 74. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4730 |
| 75. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ dược phẩm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4649 |
| 76. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4659 |
| 77. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết :<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành:<br>- Kinh Doanh dịch vụ lữ hành nội địa<br>- Kinh Doanh dịch vụ lữ hành quốc tế                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7912 |
| 78. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4663 |
| 79. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7410 |
| 80. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh | 4773 |
| 81. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2022 |
| 82. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3311 |
| 83. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3320 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.500.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức  | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN VĂN LUẬN | Thôn Hà Lâm, Xã Thụy Lâm, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                  | Cổ phần phổ thông | 50.000     | 500.000.000           | 20,000    | 011959842                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                       | Tổng số           | 50.000     | 500.000.000           | 20,000    |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN MẠNH TÚ  | Khối 4, Xã Phù Lỗ, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                          | Cổ phần phổ thông | 50.000     | 500.000.000           | 20,000    | 001072010891                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                       | Tổng số           | 50.000     | 500.000.000           | 20,000    |                                                                                             |         |
| 3   | PHAN VĂN TÚ     | 116A6 khu tập thể Vinh Hồ, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 50.000     | 500.000.000           | 20,000    | 001074015068                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                       | Tổng số           | 50.000     | 500.000.000           | 20,000    |                                                                                             |         |
| 4   | LẠI XUÂN HUY    | Khối 14, Xã Phù Lỗ, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                         | Cổ phần phổ thông | 50.000     | 500.000.000           | 20,000    | 011868979                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                       | Tổng số           | 50.000     | 500.000.000           | 20,000    |                                                                                             |         |
| 5   | TRƯƠNG HOÀI NAM | Khối 14, Xã Phù Lỗ, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                         | Cổ phần phổ thông | 50.000     | 500.000.000           | 20,000    | 012011694                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                       | Tổng số           | 50.000     | 500.000.000           | 20,000    |                                                                                             |         |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHAN VĂN TÚ

Giới tính: Nam

Chức danh: *Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc*

Sinh ngày: 23/05/1974

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 001074015068

Ngày cấp: 02/06/2017

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *116A6 khu tập thể Vĩnh Hồ, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *116A6 khu tập thể Vĩnh Hồ, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội